TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 11 – HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2025/HNGĐ – ST .
Ngày: 15 – 12 – 2025.
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Phạm Mỹ Như.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn San và bà Nguyễn Thị Hồng.

Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Thanh Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Hải Phòng.

Đại diện viện kiểm sát nhân Khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Diễm, kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 222/2025/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2025 về việc "*Ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Tú U, sinh ngày 07/8/1985; địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố Hải Phòng. Căn cước công dân số: 030185021xxx, cấp ngày 14/7/2025.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh ngày 03/02/1984; địa chỉ: Thôn T, xã T, thành phố Hải Phòng. Căn cước công dân số: 030084011xxx.

(Chị U có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn, chị Trần Tú Uyên trình bày:

Về hôn nhân: Chị Trần Tú U và anh Nguyễn Văn T tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào năm 2003, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương (nay là Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Hải Phòng) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/12/2003. Sau kết hôn, vợ chồng anh, chị sống tại nhà bố mẹ anh T. Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau trong tính cách, vợ chồng không tập trung kinh tế. Anh T thường xuyên uống rượu, thường dùng những lời lẽ xúc phạm chị. Nhiều lần vợ chồng cùng nhau ngồi lại nói chuyện, chị khuyên bảo, anh T ứa sửa đổi nhưng cứ sự việc mâu thuẫn vẫn

lại tiếp tục diễn ra làm cho chị cảm thấy cuộc sống vợ chồng lâm vào tình trạng bế tắc, tình cảm vợ chồng không thể cải thiện và cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Từ năm 2011, chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở cùng thôn sinh sống và ly thân với anh Tó cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng không ai còn mong muốn hàn gắn tình cảm đoàn tụ gia đình. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị Ucầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh T để chị sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị U và anh T có 2 (hai) con chung là Nguyễn Văn T1, sinh ngày 16/9/2004 và Nguyễn Thị Mai T2, sinh ngày 19/5/2007. Hiện nay hai con chung đã trưởng thành nên chị U không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung, tài sản riêng, nợ riêng: Vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành làm việc với anh Nguyễn Văn T tại nhà của anh T, tại buổi làm việc, anh T trình bày anh biết chị U yêu cầu ly hôn với anh, vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì nhưng anh và chị U không còn chung sống với nhau hơn 10 năm, không ai quan tâm ai. Hai con chung của anh và chị U đã trưởng thành. Chị U làm đơn ly hôn là việc của chị U, anh không có ý kiến. Đồng thời anh T từ chối cung cấp bản tự khai, không đồng ý cho Tòa án ghi lời khai, không ký tên xác nhận nội dung đã trình bày, không đến Tòa án làm việc và từ chối nhận nhận tất cả các văn bản của Tòa án trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tòa án đã tiến hành các thủ tục tống đạt văn bản, tài liệu cho bị đơn và đã triệu tập bị đơn đến làm việc, tham gia phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn không đến Tòa án làm việc theo văn bản triệu tập của Tòa án.

Kết quả làm việc với Ủy ban nhân dân xã và các đoàn thể xã T, trưởng thôn Thọ Xương thể hiện: Chị Trần Tú U và anh Nguyễn Văn T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dươnglà Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Hải Phòng) ngày 18/12/2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại địa phương và có 02 con chung là Nguyễn Văn T1, sinh ngày 16/9/2004 và Nguyễn Thị Mai T2, sinh ngày 19/5/2007. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn cụ thể như thế nào thì địa phương không nắm rõ, vợ chồng không chung sống với nhau từ năm 2011. Nay chị U yêu cầu ly hôn với anh T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa các đương sự đã được triệu tập hợp lệ, chị U có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ quan điểm xin ly hôn với anh T. Anh T triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hải Phòng tham gia phiên toà phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Toà án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị U, xử cho chị U ly hôn với anh T; Về tài sản chung, nợ chung: Chị U không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Chị U chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Nguyễn Văn T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, chị Trần Tú U có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2] Về nội dung: Chị Trần Tú U và anh Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn năm 2003, có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương (nay là xã T, thành phố Hải Phòng) cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/12/2003 nên hôn nhân giữa chị U và anh T là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên chị U yêu cầu ly hôn với anh T.

[3] Xét yêu cầu của chị U, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị U trình bày mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc anh T thường xuyên uống rượu, có những lời lẽ khó nghe đối với chị và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2011. Đối với anh T, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ anh T đến Tòa án để tham gia tố tụng nhưng anh T không đến Tòa án để làm việc, không có văn bản ý kiến thể hiện quan điểm của anh đối với yêu cầu của chị U dù anh có mặt tại địa phương. Tòa án đến nhà của anh T làm việc trực tiếp nhưng anh T từ chối cung cấp bản tự khai, không đồng ý cho Tòa án ghi lời khai, không ký tên xác nhận nội dung đã trình bày và từ chối nhận tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án. Tuy nhiên, tại buổi làm việc anh T trình bày vợ chồng anh không có mâu thuẫn gì nhưng đã không chung sống với nhau hơn 10 năm, không ai quan tâm đến ai, không có ý kiến đối với việc chị U yêu cầu ly hôn với anh. Điều đó chứng tỏ, cho thấy anh T việc chị U yêu cầu ly hôn với anh nhưng không quan tâm, cũng không thể hiện thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng và cũng không mong muốn đoàn tụ tiếp tục xây dựng cuộc sống gia đình cùng với chị U. Như vậy, có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa chị U và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị U, xử cho chị U ly hôn với anh T.

[3] Về con chung: Chị Trần Tú U và anh Nguyễn Văn T có 2 (hai) con chung là Nguyễn Văn T1, sinh ngày 16/9/2004 và Nguyễn Thị Mai T2, sinh ngày 19/5/2007. Hiện nay hai con chung đã trưởng thành, chị U không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trần Tú U không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không phải giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Trần Tú U chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về …án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về……án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Tú U. Xử cho chị Trần Tú U ly hôn anh Nguyễn Văn T.

[2] Về án phí: Chị Trần Tú U chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được đối trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai số 0003625 ngày 13 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị Trần Tú U đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

[3] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- VKSND Khu vực 11 – Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự TP Hải Phòng;
- UBND xã Trường Tân, TP Hải Phòng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Mỹ Như